FireAnt

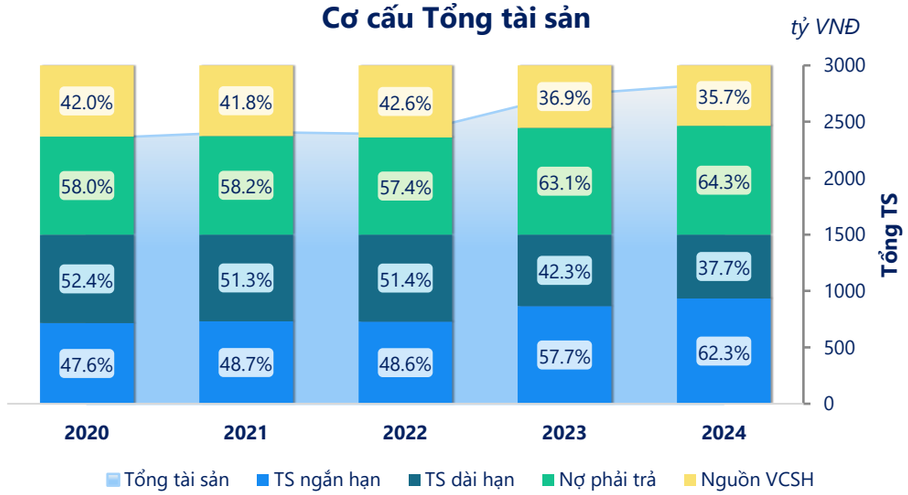
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,510
SL cổ phiếu LH	49,998,794
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,015
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,640
P/E	14.1
EPS	2,319

	YTD	1T	3T	6T
PGS		-1.8%	-3.0%	-0.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

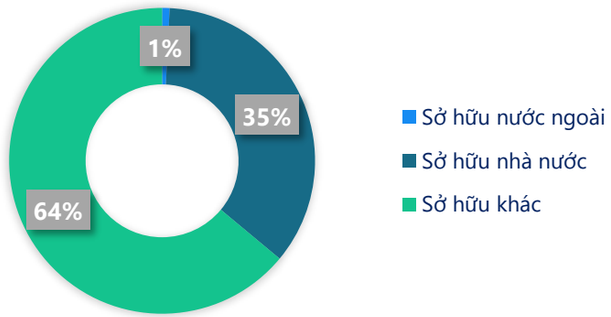
Cơ cấu Tổng tài sản



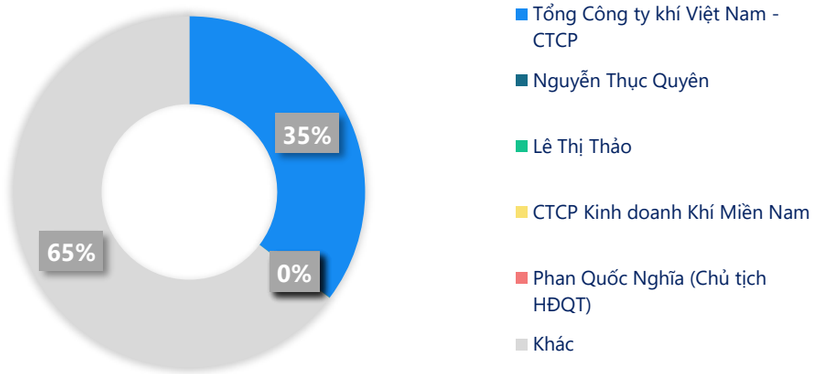
Tổng tài sản của **PGS** năm 2024 tăng trưởng **3.79%** so với năm trước, đạt **2,841** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

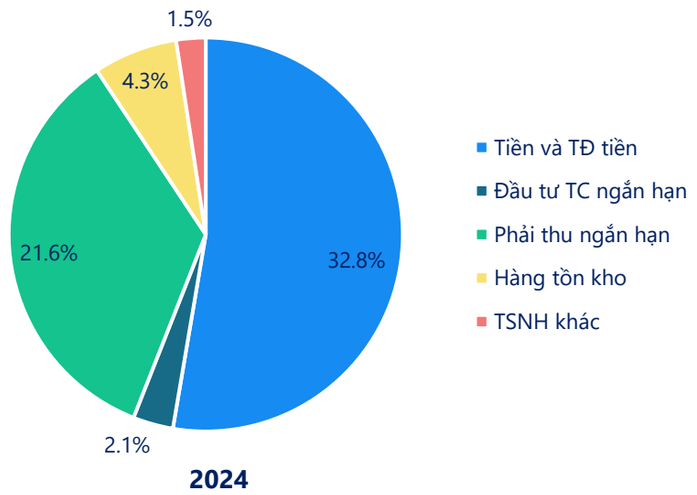


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 35.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.79%.

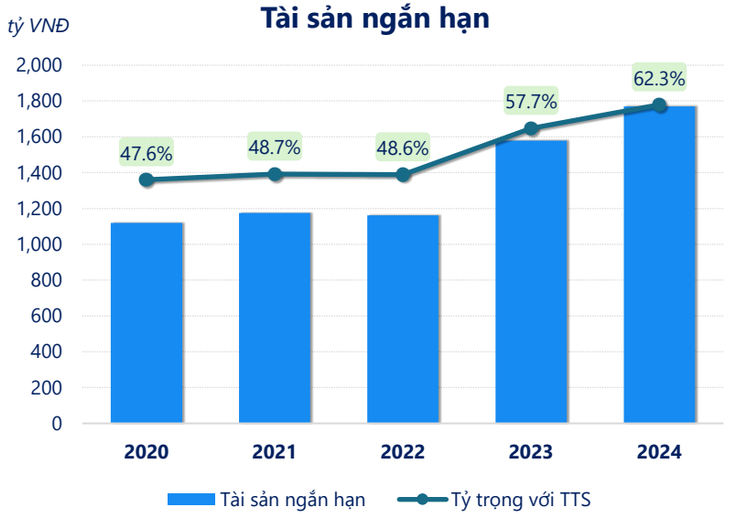
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP** sở hữu **35.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thục Quyên nắm giữ 0.03% và đứng thứ 3 là Lê Thị Thảo nắm giữ 0.02%.

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

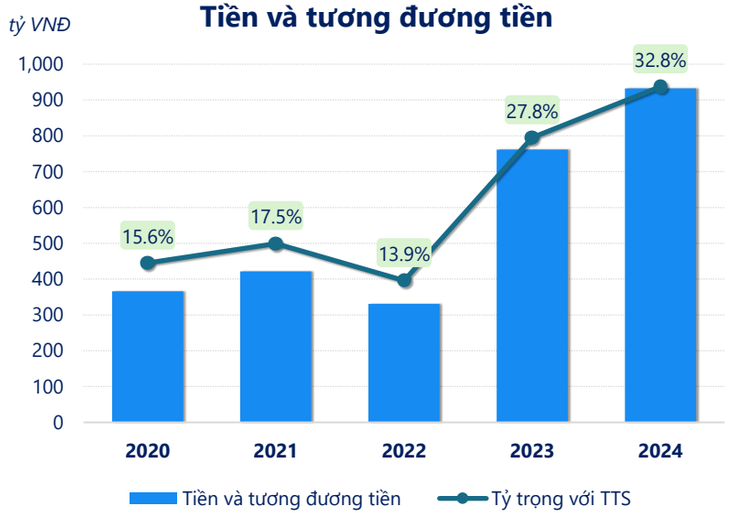
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



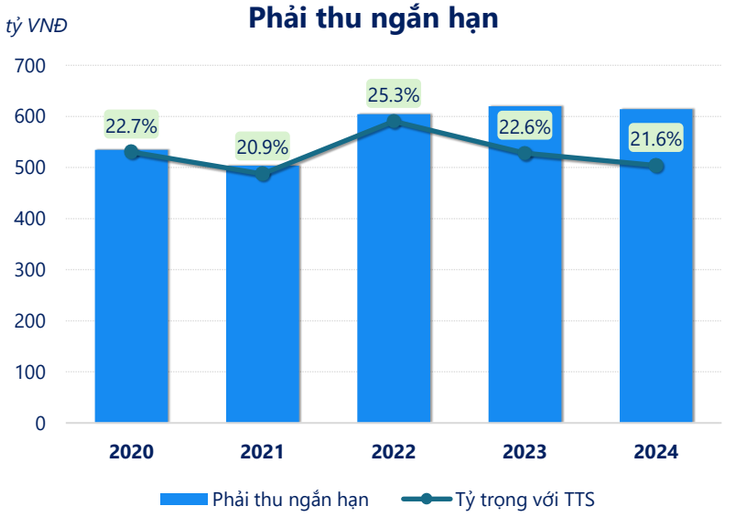
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PGS đạt **1,769** tỷ đồng, tăng trưởng **12.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

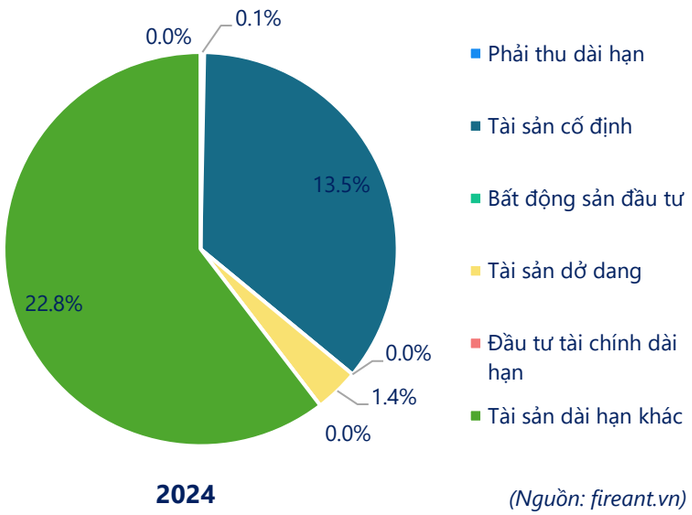


Hàng tồn kho



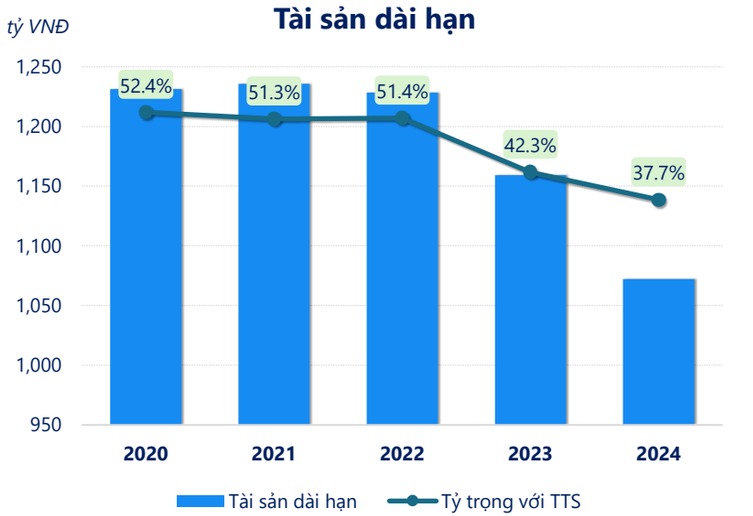
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



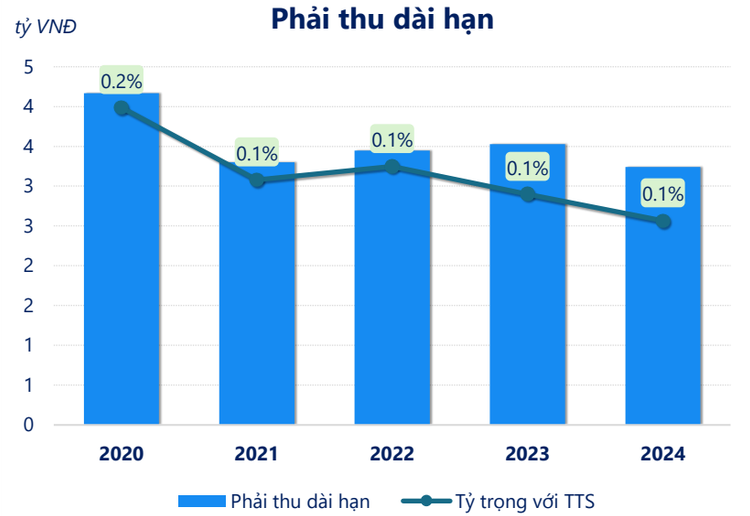
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

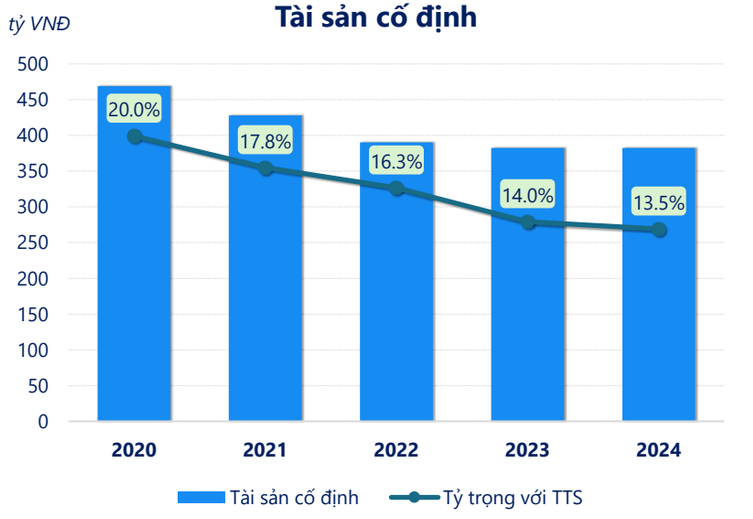


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,072** tỷ đồng giảm **7.51%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.7%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **22.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.5%.

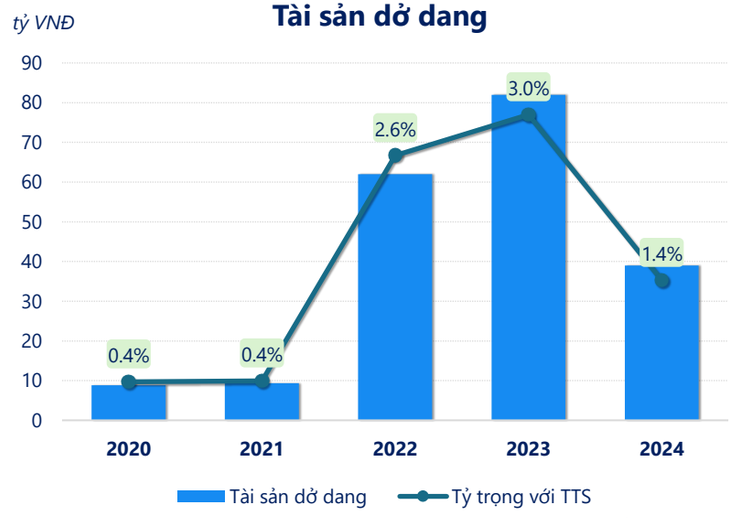
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

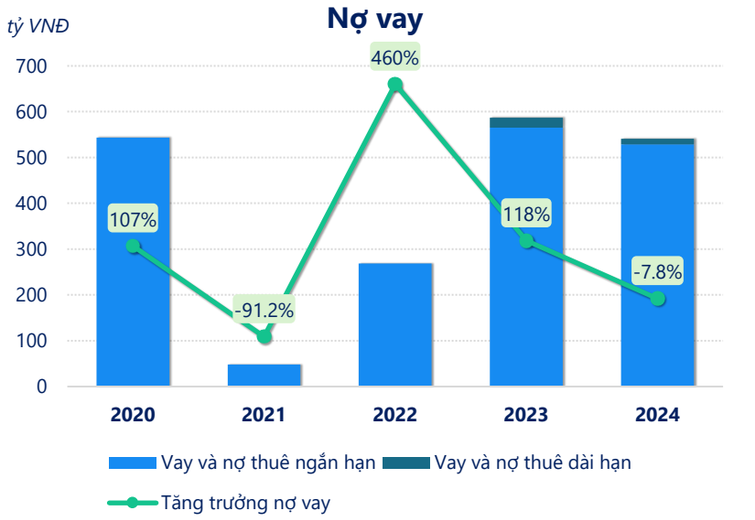
Tài sản dở dang



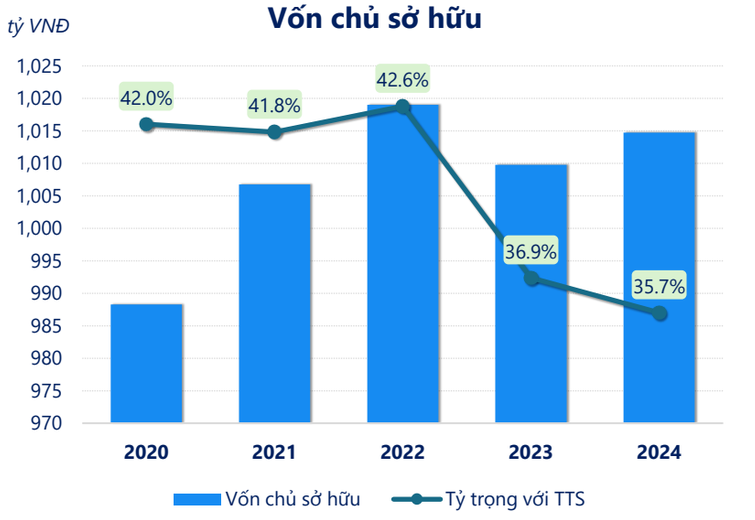
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

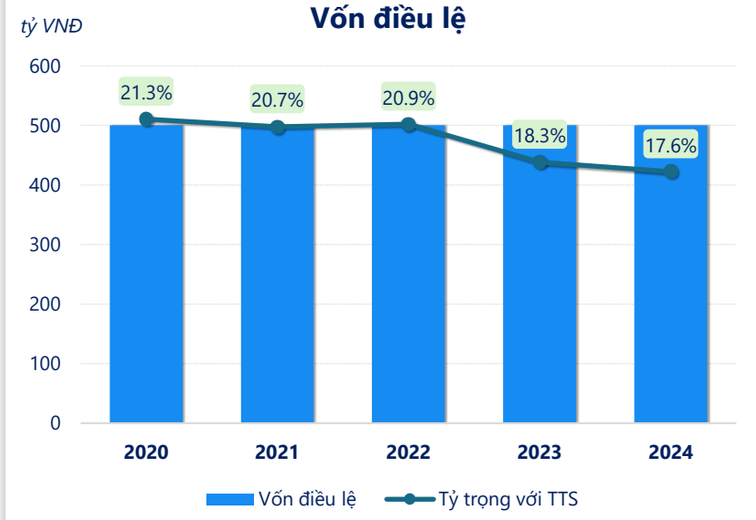
Nợ vay



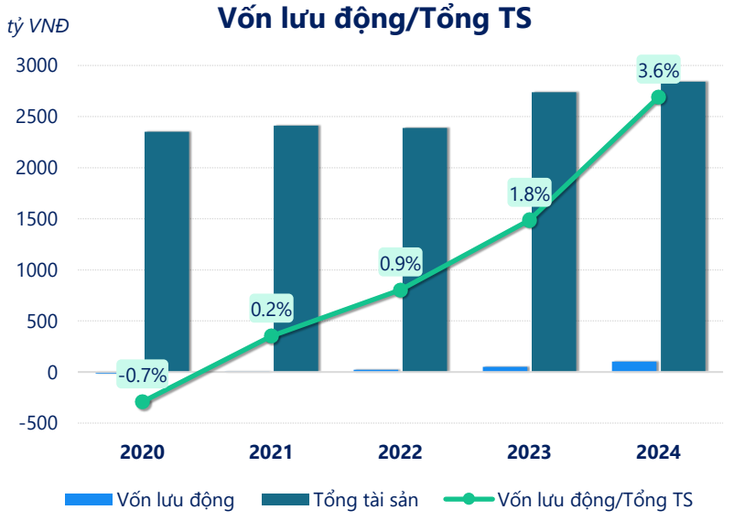
Vốn chủ sở hữu



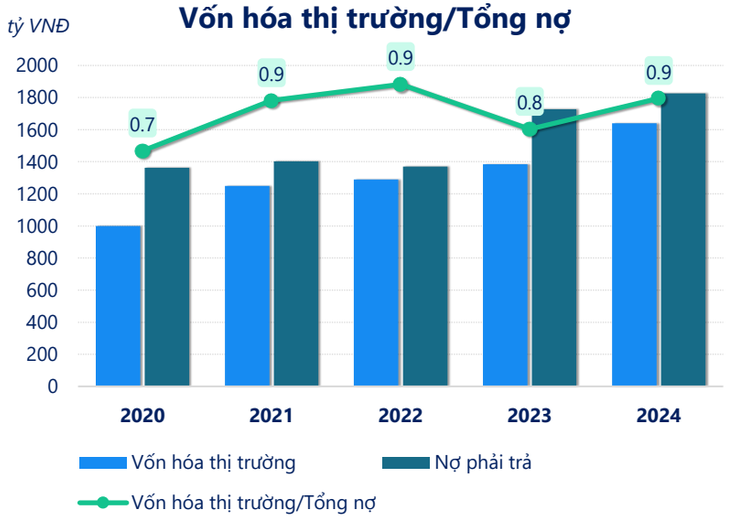
Vốn điều lệ



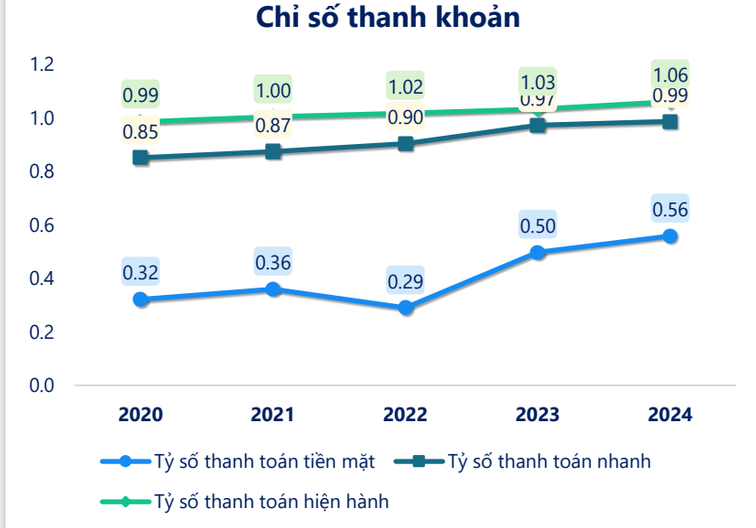
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (HNX: PGS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,841**	**2,738**	**3.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,769	1,578	12.1%
Tiền và tương đương tiền	932	761	22.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.5	58.5	0.0%
Phải thu ngắn hạn	614	620	-0.9%
Hàng tồn kho	122	92.4	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	42.8	46.6	-8.1%
Tài sản dài hạn	**1,072**	**1,159**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	3.24	3.53	-8.1%
Tài sản cố định	382	383	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	82.0	-52.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**647**	**691**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,827	1,728	5.7%
Nợ ngắn hạn	**1,668**	**1,528**	**9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	529	565	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	849	698	21.5%
Nợ dài hạn	158	200	-20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	21.8	-44.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,015**	**1,010**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,015**	**1,010**	**0.5%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,801**	**5,615**	**6,821**	**5,677**	**6,439**
Giá vốn hàng bán	3,936	4,840	5,973	4,792	5,495
Lợi nhuận gộp	**865**	**775**	**847**	**885**	**944**
Doanh thu HĐTC	1.01	4.30	10.6	10.4	14.5
Chi phí TC	17.6	12.2	10.4	12.8	9.21
Chi phí lãi vay	**17.6**	**12.1**	**8.22**	**12.8**	**8.98**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	705	595	633	656	684
Chi phí QLDN	72.0	73.4	96.1	86.5	124
LN thuần từ HĐKD	**71.0**	**98.0**	**119**	**141**	**141**
Lợi nhuận khác	1.67	1.67	5.39	5.07	7.93
LN trước thuế	**72.6**	**99.7**	**124**	**146**	**149**
Lợi nhuận sau thuế	**56.8**	**79.2**	**98.9**	**106**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**56.8**	**79.2**	**98.9**	**106**	**116**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.7	654	-172	325	331
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.8	-52.6	-85.3	-93.6	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	241	-546	167	199	-146
Tiền đầu kỳ	212	366	421	331	761
Lưu chuyển tiền thuần	**154**	**55.3**	**-90.2**	**430**	**171**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	366	421	331	761	932

Powered by Infographic